

Bản án số: 169/2017/DS-PT

Ngày: 30/11/2017

V/v: “Đòi lại tài sản và tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhu.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Trí Thúc.

Ông Nguyễn Công Sự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Nguyễn Đình Thảng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30/11/2017, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2017/TLPT-DS ngày 31/10/2017 về việc “Đòi lại tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 61/2017/DS-ST ngày 06/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 201/2017/QĐ-PT, ngày 07/11/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: 128/1, tổ 6, khu phố 1, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Tấn L, Luật sư của Văn phòng Luật sư Hoàng Như Vĩnh thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Bùi Thị Lan A, sinh năm 1983.

Địa chỉ: 84 tổ 25, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: 1B3 đường 30/4, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 84 tổ 25, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
(Vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Bùi Thị Lan A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Kim L bày:

Bà Trần Thị Kim L yêu cầu bà Bùi Thị Lan A phải trả cho bà L số tiền 570.000.000đ và lãi từ ngày 31 tháng 7 năm 2011 đến ngày xét xử là 277.875.000đ, cộng chung hai khoản là 847.875.000đ. Số tiền trên bà A đã chiếm dụng của bà L từ việc mua bán nhà không thành, cụ thể như sau:

Vào tháng 7 năm 2011, bà L có nhờ bà A tìm mua cho bà L một căn nhà. Bà A báo cho bà L biết là đã mua được căn nhà của ông Nguyễn Duy H và bà Tô Thị Thu N tại 9A/1, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với giá 570.000.000đ (năm trăm bảy mươi triệu đồng), bà L đã giao cho bà A đủ số tiền trên.

Tháng 10 năm 2011, bà A bảo bà L chuyển về ở tại căn nhà trên, bà A có cho bà L xem bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có công chứng được ký từ ngày 25 tháng 10 năm 2011, tên người chuyển nhượng là ông Nguyễn Duy H và bà Tô Thị Thu N, bên nhận chuyển nhượng là bà Bùi Thị Lan A. Bà L có nêu ý kiến không đồng ý với bà A về việc không có tên bà L trong hợp đồng chuyển nhượng thì được bà A hứa sẽ làm thủ tục sang tên cho bà L sau khi căn nhà trên được sang tên cho bà A.

Từ tháng 11 năm 2011 cho đến ngày 29 tháng 3 năm 2013, bà L đã trực tiếp sử dụng căn nhà trên, trong khoảng thời gian này bà L không nhận được bất cứ thông tin gì về tình trạng pháp lý của căn nhà trên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2013, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B thực hiện Quyết định cưỡng chế kê biên số 146/QĐ-CCTHA ngày 04 tháng 7 năm 2012 buộc gia đình bà L phải ra khỏi căn nhà trên với lý do căn nhà đã bị kê biên bán đấu giá để đảm bảo cho việc thi hành án.

Do nhận thấy bà A đã lừa dối bà bằng việc bán cho bà một căn nhà căn nhà đã bị Chi cục Thi hành án kê biên, từ đó đã chiếm đoạt của bà số tiền 570.000.000 đồng. Bà L yêu cầu Tòa án buộc bà A phải trả lại cho bà số tiền 570.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 31 tháng 7 năm 2011 đến ngày Tòa án xét xử vụ án với số tiền là 277.875.000 đồng.

Bà L không yêu cầu ông Nguyễn Văn K phải có nghĩa vụ liên đới với bà A trong việc trả tiền cho bà vì việc mua nhà trên là giao dịch giữa bà và bà A không liên quan đến ông K. Bà L không có ý kiến gì đối với việc ông K được thụ hưởng với tư cách người bị hại trong vụ án Nguyễn Duy H bị xét xử về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đối với yêu cầu phản tố của bà A thì bà L không đồng ý vì: Đối với khoản tiền vay, bà L thừa nhận vào ngày 01 tháng 6 năm 2012, bà L có vay của bà A số tiền 200.000.000đ có viết giấy nợ, số tiền trên bà đã trả cho bà A xong nhưng vì sơ suất không lấy lại giấy vay tiền. Đối với khoản tiền 120.000.000đ bà đã ký với bà A trong biên bản thỏa thuận ngày 06 tháng 9 năm 2012 là sơ suất không đọc kỹ trước khi ký nên bà không đồng ý cân trừ theo yêu cầu của bà A.

- Theo đơn phản tố, các lời khai thể hiện tại hồ sơ và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bà Bùi Thị Lan A thừa nhận có nhận của bà Trần Thị Kim L số tiền 570.000.000đ để mua giúp bà L căn nhà của ông Nguyễn Duy H. Bà A đã mua căn nhà trên với giá tiền là 430.000.000đ, đã giao cho ông H số tiền là 410.000.000đ, còn lại 20.000.000đ theo thỏa thuận khi nào ông H làm thủ tục sang tên căn nhà cho bà L thì bà A sẽ giao tiếp số tiền 20.000.000đ còn lại cho ông H. Bà L đã vào ở trong căn nhà trên từ tháng 11 năm 2011.

Ngày 01 tháng 6 năm 2012, bà L có vay của bà A số tiền 200.000.000đ có viết giấy nợ.

Tháng 7 năm 2012, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B có ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên Quyết định cưỡng chế kê biên buộc gia đình bà L phải ra khỏi căn nhà nói trên với lý do căn nhà đã bị kê biên bán đấu giá để đảm bảo cho việc thi hành án (trong vụ án khác) và ông H đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đã bị Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử về tội danh trên. Tại bản án số 695/2013/HSST ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố B đã xét xử đối với bị cáo Nguyễn Duy H ngoài mức hình phạt đã tuyên về trách nhiệm dân sự buộc ông H phải bồi thường cho bà Bùi Thị Lan A và ông Nguyễn Văn K (là chồng của bà Bùi Thị Lan A) số tiền là 410.000.000đ.

Theo đơn phản tố bà Lan A yêu cầu bà L phải trả cho bà Lan A số tiền nợ đã vay là 200.000.000đ và lãi suất cơ bản theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, bà A đồng ý trả cho bà L số tiền 570.000.000đ, sau khi cân trừ số tiền 120.000.000đ mà bà L và bà A đã thỏa

thuận theo biên bản thỏa thuận ngày 06 tháng 9 năm 2012, nội dung biên bản thỏa thuận là đối với khoản tiền 570.000.000đ bà L đã giao cho bà A để nhờ mua nhà giúp trong đó có 120.000.000đ là khoản tiền lãi bà L còn nợ bà A từ các khoản tiền vay đã trả nợ gốc xong (không nhớ cụ thể thời gian vay và thời gian đã trả xong nợ gốc), bà A chịu trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích cho bà L trong vụ án hình sự liên quan đến căn nhà trên.

Sau khi căn trừ các khoản gồm 120.000.000đ theo biên bản thỏa thuận và 200.000.000đ bà L còn nợ theo đơn phản tố thì bà A còn nợ bà L số tiền là 250.000.000đ. Số tiền này bà A sẽ trả cho bà L khi ông Nguyễn Duy H đã thanh toán cho bà A khoản tiền theo bản án sơ thẩm số 695/2013/HSST ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố B đã tuyên. Bà A không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà L.

Các giao dịch giữa bà A và bà L không liên quan tới ông Nguyễn Văn K. Bà A đề nghị Tòa án không đưa ông K tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, bà A không yêu cầu ông K phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà thanh toán cho bà L, bà A không có ý kiến gì về việc bản án sơ thẩm số 695/2013/HSST ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố B đã xác định ông K với tư cách đồng bị hại và được thụ hưởng số tiền thi hành án trên. Việc thụ hưởng của ông K theo bản án đã tuyên sẽ do bà và ông K tự giải quyết với nhau.

Tại bản án sơ thẩm số 61/2017/DS-ST ngày 06/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B căn cứ các Điều 186, 200, 203, 220, 228, 264, 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 256, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L. Buộc bà Bùi Thị Lan A phải trả cho bà Trần Thị Kim L số tiền là 570.000.000đ (năm trăm bảy mươi triệu đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L về việc yêu cầu bà Bùi Thị Lan A phải trả số tiền lãi là 277.875.000đ (hai trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Bùi Thị Lan A:

Buộc bà Trần Thị Kim L phải trả cho bà Bùi Thị Lan A số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà Trần Thị Kim L phải chịu tiền án phí là 23.114.000đ (hai mươi ba triệu một trăm mười bốn nghìn đồng). Số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 15.794.000đ (mười lăm triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 004414 ngày 27 tháng 6 năm 2014 được trừ vào tiền án phí. Bà L tiếp tục nộp thêm phần tiền án phí còn lại.

Bà Bùi Thị Lan A phải chịu tiền án phí là 26.800.000đ (hai mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng). Số tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp là 5.000.000đ (năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001842 ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trừ vào tiền án phí. Bà A tiếp tục nộp thêm phần tiền án phí còn lại.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/6/2017, bị đơn bà Bùi Thị Lan A kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 61/2017/DS-ST ngày 06/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố B.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Số tiền 120.000.000 đồng bị đơn cho rằng hai bên đương sự đã thỏa thuận cân trừ hoàn toàn không có chứng cứ thể hiện từ đâu mà có số tiền này. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị Lan A là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị Lan A trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

- Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Vào tháng 7 năm 2011, bà Bùi Thị Lan A có nhận của bà Trần Thị Kim L số tiền là 570.000.000đ (năm trăm bảy mươi triệu đồng) để mua giúp cho bà L một căn nhà. Tháng 10 năm

2011, bà A đã mua căn nhà của ông Nguyễn Duy H tại địa chỉ 9A/1, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, sau đó giao căn nhà trên lại cho bà L sử dụng với thỏa thuận bà A sẽ hoàn tất thủ tục sang tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất từ tên vợ chồng của ông H sang tên bà L.

Xét về thực chất đây là hợp đồng dịch vụ, cụ thể bà A mua nhà cho bà L và được hưởng tiền chênh lệch giá (giá nhà bà A mua của ông H là 430.000.000đ nhưng lại nhận tiền từ bà L là 570.000.000đ và bà L cũng đồng ý theo giá 570.000.000đ với điều kiện bà A phải hoàn tất thủ tục sang tên tài sản cho bà L). Từ tháng 7 năm 2012, qua Quyết định cưỡng chế kê biên của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B đối với căn nhà trên thì bà L và bà A đều biết việc chuyển nhượng căn nhà trên từ ông H sang bà A là trái pháp luật, vì thế việc sang tên căn nhà trên cho bà L đứng tên sở hữu là không thể thực hiện được.

Theo bản án số 695/2013/HSST ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử đối với ông Nguyễn Duy H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan đến căn nhà trên, buộc ông H phải trả cho người bị hại là bà Bùi Thị Lan A và ông Nguyễn Văn K toàn bộ số tiền ông H đã lừa đảo chiếm đoạt của bà L thông qua việc bán căn nhà trên. Như vậy bà A là người được hưởng lợi từ khoản tiền bị chiếm đoạt của bà L thông qua việc không hoàn thành dịch vụ với bà L. Do bà A đang là người được lợi từ việc không thực hiện được công việc theo thỏa thuận với bà L, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Lan A có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L toàn bộ số tiền 570.000.000đ bà A đã nhận của bà L là có căn cứ.

Về yêu cầu tính lãi của bà L: Số tiền bà L giao cho bà A không phải là tiền cho vay mà là để bà A thực hiện một giao dịch chuyển nhượng tài sản và sang tên tài sản chuyển nhượng từ ông Nguyễn Duy H cho bà Trần Thị Kim L. Từ tháng 10 năm 2011 đến tháng 3 năm 2013, bà L là người sử dụng căn nhà trên mà không phải chịu bất kỳ khoản chi phí nào cho bà A, chứng tỏ bà L cũng được hưởng lợi trong thời gian sử dụng. Giữa hai bên không thỏa thuận việc bồi thường hay phải chịu lãi suất trong trường hợp đồng chuyển nhượng không thể thực hiện được. Do vậy, bà A không thể thực hiện được thủ tục chuyển nhượng tài sản theo thỏa thuận với bà L thì bà A phải trả lại cho bà L số tiền đã thực nhận của bà L. Yêu cầu của bà L về việc buộc bà A phải chịu tiền lãi đối với số tiền là không có cơ sở, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp.

Đối với khoản tiền 120.000.000 đồng là số tiền bà L và bà A thỏa thuận tại biên bản thỏa thuận ngày 06 tháng 9 năm 2012 (sau thời điểm Chi cục Thi

hành án dân sự thành phố B ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên số 146/QĐ-CCTHA ngày 04 tháng 7 năm 2012), nội dung bản thỏa thuận là căn trừ số tiền 120.000.000đ vào khoản tiền lãi bà L còn nợ đối với khoản vay mà bà L đã thanh toán nợ gốc cho bà A xong với thỏa thuận bà A phải bảo vệ quyền lợi của bà L trong vụ án hình sự liên quan đến căn nhà bà A đã mua giúp cho bà L. Căn cứ vào bản án số 695/2013/HSST ngày 06/11/2013 đã thể hiện bà A không những đã không bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L mà là người được thụ hưởng từ lợi ích bị xâm hại của bà L, cụ thể bản án số 695/2013/HSST ngày 06 tháng 11 năm 2013 đã xác định số tiền bà A giao cho ông Nguyễn Duy H để thực hiện giao dịch mua căn nhà số 9A/14, tổ 9, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là tài sản của bà Lan A và ông K, buộc ông H phải bồi thường cho bà A và ông K chứ không phải bồi thường cho bà L. Do bà A không thực hiện được nghĩa vụ theo bản thỏa thuận do các bên cùng ký ngày 06 tháng 9 năm 2012 nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà A buộc bà L phải căn trừ cho bà A khoản tiền trên là có căn cứ.

- Đối với yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị Lan A: Các bên đều thống nhất là vào ngày 07 tháng 6 năm 2012 bà L có vay của bà Lan A 200.000.000 đồng mục đích để bà L trả số tiền nợ khi vay mua nhà, khi vay bà L có ký giấy nhận nợ, nay bà L không có căn cứ chứng minh đã trả cho bà Lan A số tiền này nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Lan A, buộc bà L phải trả số tiền 200.000.000 đồng là đúng.

Theo đơn phản tố bà Lan A có yêu cầu bà L phải trả tiền lãi suất đối với số tiền vay là 200.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm đại diện bị đơn đã không yêu cầu tính lãi nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét về tiền lãi là phù hợp.

Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lan A, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị Kim L phải chịu 23.114.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị Lan A phải chịu 26.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 256, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L:

Buộc bà Bùi Thị Lan A phải trả cho bà Trần Thị Kim L số tiền là 570.000.000đ (Năm trăm bảy mươi triệu đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L về việc yêu cầu bà Bùi Thị Lan A phải trả số tiền lãi là 277.875.000đ (hai trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị Lan A:

Buộc bà Trần Thị Kim L phải trả cho bà Bùi Thị Lan A số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

3. Về án phí: Bà Trần Thị Kim L phải chịu 23.114.000đ (Hai mươi ba triệu một trăm mười bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 15.794.000 đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu số 004414 ngày 27 tháng 6 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, bà L còn phải nộp tiếp 7.320.000đ (Bảy triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) tiền án phí.

Bà Bùi Thị Lan A phải chịu 26.800.000đ (Hai mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí bà Lan A đã nộp theo biên lai thu số 001842 ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, bà Lan A còn phải nộp tiếp 21.800.000đ (Hai mươi một triệu tám trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Bà Bùi Thị Lan A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Lan A đã nộp theo các biên lai thu số 009867 ngày 29 tháng 6 năm 2017 và 002205 ngày 20/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B được trừ vào tiền án phí dân sự phúc thẩm bà Lan A phải nộp.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Bá Nhu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Trí Thức

Nguyễn Công Sự

Nguyễn Bá Nhu